

Số: **47** /2008/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày **17** tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng (đá hoa), felspat, cao lanh và magnezit đến năm 2015, có xét đến năm 2025

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20 tháng 3 năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 59/2007/NQ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về một số giải pháp xử lý những vướng mắc trong hoạt động đầu tư xây dựng và cải cách một số thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản;

Thực hiện ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 3174/VPCP-CN ngày 11 tháng 6 năm 2007 của Văn phòng Chính phủ về việc giao cho Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) phê duyệt Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng, felspat, cao lanh và magnezit đến năm 2015, có xét đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 488/TTr-NCPT ngày 01 tháng 10 năm 2008 của Viện trưởng Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách công nghiệp;

Xét đề nghị của Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch và Công nghiệp nặng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng (đá hoa), felspat, cao lanh và magnezit đến năm 2015, có xét đến năm 2025 với nội dung chủ yếu sau đây:

I. Quan điểm phát triển

1. Phát triển thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng sản nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng (đá hoa), fenspat, cao lanh và magnezit phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp Việt Nam, quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của các địa phương, bảo đảm hài hoà lợi ích quốc gia và địa phương, tạo điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng, góp phần ổn định và cải thiện đời sống nhân dân địa phương nơi có khoáng sản được khai thác, chế biến.

2. Phát triển thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng, fenspat, cao lanh và magnezit phù hợp với yêu cầu củng cố an ninh quốc phòng, bảo vệ các công trình văn hoá có giá trị và bảo vệ môi trường sinh thái tại các địa bàn có khoáng sản.

3. Phát triển thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng, fenspat, cao lanh và magnezit một cách bền vững, bảo đảm an toàn, có hiệu quả kinh tế trên cơ sở khai thác hợp lý, tiết kiệm nguồn tài nguyên của đất nước, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng trong nước và có một phần cho xuất khẩu.

4. Công tác thăm dò nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng, fenspat, cao lanh và magnezit phải được tiến hành trước một bước, phù hợp với lịch trình của quy hoạch, nhằm tạo cơ sở tài nguyên tin cậy cho công tác khai thác, chế biến và sử dụng sản phẩm khoáng chất có hiệu quả trong các lĩnh vực công nghiệp khác nhau.

5. Phát triển khai thác, chế biến nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng, fenspat, cao lanh và magnezit với quy mô và chủng loại sản phẩm phù hợp trên cơ sở ứng dụng công nghệ chế biến tiên tiến, phù hợp điều kiện Việt Nam và thân thiện với môi trường. Khuyến khích khai thác, chế biến với quy mô công nghiệp và sản xuất các sản phẩm có chất lượng cao phục vụ xuất khẩu.

II. Mục tiêu phát triển

1. Tập trung thăm dò các mỏ khoáng sản nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng, fenspat, cao lanh và magnezit đã được điều tra, đánh giá để đáp ứng đủ trữ lượng tin cậy cho nhu cầu khai thác và chế biến trong giai đoạn quy hoạch chuyên

2. Thu hồi tối đa tài nguyên trong khai thác và chế biến thông qua việc áp dụng công nghệ tiên tiến. Đảm bảo hiệu quả kinh tế việc khai thác và bảo vệ môi trường sinh thái tại các địa bàn hoạt động khoáng sản.

3. Đẩy mạnh việc đầu tư đồng bộ các cơ sở chế biến sâu các loại khoáng sản nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng, fenspat, cao lanh và magnezit với công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường.

+ Đá vôi trắng

- Giai đoạn 2008-2015, hoàn thành công tác quy hoạch chi tiết, chấn chỉnh hoạt động khoáng sản đá vôi trắng trên địa bàn tỉnh Yên Bái và Nghệ An.

Hoàn thành thăm dò 48 mỏ/ diện tích đá vôi trắng đã cấp phép và 36 mỏ đã được thỏa thuận chủ trương (Phụ lục 2);

- Đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu đá vôi trắng của nền kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm gia công, chế biến từ đá vôi trắng. Sản lượng trên có thể gia tăng tùy theo khả năng tiêu thụ của thị trường trong nước và xuất khẩu.

+ Felspat

- Phân đầu hoàn thành thăm dò 5 mỏ (khu, diện tích quặng) mới trong giai đoạn đến 2010 và 4-5 mỏ mới trong mỗi kỳ kế hoạch 5 năm tiếp theo;

- Đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu felspat cho các ngành công nghiệp và một phần nhu cầu của lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng, phân đầu giảm nhập khẩu và cân bằng xuất, nhập khẩu sau năm 2015. Sản lượng felspat thương phẩm năm 2010 đạt khoảng 0,9 triệu tấn, năm 2015 đạt 1,1-1,2 triệu tấn, năm 2020 đạt 1,4-1,5 triệu tấn và năm 2025 đạt 1,6-1,7 triệu tấn.

+ Cao lanh

- Phân đầu hoàn thành thăm dò 6-7 mỏ mới trong giai đoạn đến 2010 và 9-10 mỏ mới trong mỗi kỳ kế hoạch 5 năm tiếp theo;

- Đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu sản phẩm cao lanh cho các ngành công nghiệp; cân bằng xuất - nhập khẩu sau năm 2010 và phân đầu gia tăng xuất khẩu. Cụ thể, sản lượng cao lanh tinh lọc đạt trên 0,7 triệu tấn vào năm 2010; 1,2-1,3 triệu tấn vào năm 2015; 1,8-1,9 triệu tấn vào năm 2020; 2,3-2,4 triệu tấn vào năm 2025.

+ Magnezit

- Đến năm 2015, hoàn thành thăm dò vùng quặng magnezit Kon Queng. Hoàn thành xây dựng và đưa vào sản xuất tổ hợp mỏ tuyển quặng magnezit Kon Queng, phân đầu đạt sản lượng khai tuyển 150-200 nghìn tấn quặng nguyên khai/năm;

- Đến năm 2025, hoàn thành mở rộng sản xuất tổ hợp mỏ tuyển, phân đầu đạt sản lượng tuyển 350-400 nghìn tấn quặng nguyên khai/năm.

III. Dự báo nhu cầu khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng, felspat, cao lanh và magnezit (nhu cầu tính cho cả xuất khẩu)

Nhu cầu về khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng, felspat, cao lanh và magnezit dự báo trong giai đoạn từ nay đến năm 2025 dự báo như sau:

TT	Nội dung	Đơn vị	2010	2015	2020	2025
A	Đá vôi trắng					
1	Óp lát, mỹ nghệ	Triệu m ³	0,75	1,35	1,9	2,6
2	Đá hạt	Triệu tấn	1,8	2,4	3,2	3,8
3	Bột CaCO ₃	Triệu tấn	1,0	2,0	2,6	3,8
B	Caolanh					
	Caolanh tinh lọc	Triệu tấn	0,75	1,20	1,80	2,3
C	Felspat (trừ lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng)	Triệu tấn	0,90	1,00	1,4	1,6
D	Magnezit	Triệu tấn	0,08	0,14	0,2	0,25

IV. Quy hoạch thăm dò

1. Thăm dò đá vôi trắng

Trữ lượng đá vôi trắng đã thăm dò khoảng 171 triệu tấn và tài nguyên dự báo khoảng 35 tỷ tấn, trong đó phù hợp làm bột nghiền khoảng 27 tỷ tấn.

a) Giai đoạn 2008-2015

- Đầu tư điều tra đánh giá xác định tiềm năng đá vôi trắng (đá hoa) theo Quyết định số 116/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ: 1 (một) đề án cho vùng Thanh Thủy, tỉnh Hà Giang và 1 (một) đề án cho tiểu vùng Tân Lĩnh - An Phú của vùng Lục Yên - Yên Bình, Yên Bái;

- Thực hiện dự án thăm dò của 83 mỏ/ diện tích đã cấp phép và thoả thuận chủ trương (Phụ lục 2) thuộc địa bàn các tỉnh Nghệ An, Yên Bái, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Hà Giang và Hà Nam.

b) Giai đoạn 2016-2025

- Đầu tư thăm dò, nâng cấp hoặc thăm dò phân sâu vùng mỏ Nghệ An và Yên Bái để phục vụ nguyên liệu cho các dự án đang hoạt động;

- Thăm dò tại Hà Giang, Yên Bái, Nghệ An và các vùng khác sau khi có kết quả điều tra đánh giá; giai đoạn 2016-2020 dự kiến thăm dò 2-3 mỏ đá vôi trắng có triển vọng.

2. Thăm dò quặng felspat

Trữ lượng quặng felspat đã được thăm dò và tài nguyên dự báo khoảng 90 triệu tấn, trong đó thăm dò cấp C₂ trở lên khoảng 46 triệu tấn.

Các mỏ, điểm quặng felspat có tài nguyên ≥ 200.000 tấn quặng với chất lượng tương đối tốt được quy hoạch thăm dò theo tiến độ sau:

a) Giai đoạn 2008-2015: Thực hiện thăm dò 12 mỏ quặng felspat và thăm dò diện tích ngoại vi của 6 mỏ đang khai thác trên địa bàn các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Tuyên Quang, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đắk Lắk với tổng mục tiêu 32-35 triệu tấn trữ lượng các cấp và vốn đầu tư 100-106 tỷ đồng.

b) Giai đoạn 2016-2020: Thực hiện thăm dò 8-11 diện tích quặng felspat mới và diện tích ngoại vi mỏ Ngọt (đang khai thác) với tổng mục tiêu 18-24 triệu tấn trữ lượng các cấp và vốn đầu tư 58-63 tỷ đồng.

Danh mục các đề án thăm dò quặng felspat giai đoạn 2008-2025 (mục B1, Phụ lục 1).

3. Thăm dò cao lanh

Trữ lượng quặng cao lanh đã được thăm dò và tài nguyên dự báo khoảng 400 triệu tấn, trong đó thăm dò cấp C₂ trở lên khoảng 250 triệu tấn.

Các mỏ, điểm quặng cao lanh có tài nguyên ≥ 1 triệu tấn, chất lượng quặng tương đối tốt được quy hoạch thăm dò theo giai đoạn như sau:

a) Giai đoạn 2008-2015: Thực hiện thăm dò 19 đề án quặng cao lanh tại địa bàn các tỉnh Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Quảng Nam, Gia Lai và Đắk Lắk với tổng mục tiêu khoảng 53 triệu tấn trữ lượng các cấp và vốn đầu tư ước tính 95,5 tỷ đồng;

Để thay thế và/hoặc bổ sung vào các mỏ, điểm quặng trên, dự kiến đầu tư thăm dò một số điểm quặng có triển vọng từ kết quả các đề án điều tra đánh giá quặng cao lanh, felspat theo Quyết định số 116/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ tại các khu vực Đình Văn và Bảo Lộc, Lâm Đồng; diện tích quặng cao lanh Đắk Nĩa, xã Đắk Nĩa, Gia Nghĩa, Đắk Nông; vùng cao lanh - felspat Hương Phong - A Roàng, A Lưới, Thừa Thiên - Huế; và vùng sét cao lanh Yên Dũng, Lục Nam, Bắc Giang.

b) Giai đoạn 2016-2025: Dự kiến thăm dò 18 mỏ, điểm quặng cao lanh với tổng mục tiêu khoảng 57,5 triệu tấn trữ lượng các cấp và 113,5 tỷ đồng;

Ngoài 18 mỏ, điểm quặng cao lanh ở trên, dự kiến thăm dò một số thân khoáng sét cao lanh khác trong khu mỏ quặng cao lanh - felspat Yên Thái - Báo Đáp, Yên Bái; 2-3 diện tích quặng cao lanh, felspat có triển vọng trở thành mỏ trong các vùng quặng cao lanh, felspat Tân Thịnh - Bằng Doãn, Phú Thọ - Yên Bái, vùng Vân Sơn - Lâm Xuyên, Sơn Dương, Tuyên Quang và vùng sét cao lanh huyện Bến Cát, Bình Dương; vùng quặng cao lanh, felspat Thảm Dương - Làng Giàng, Văn Bàn, Lào Cai; nam khối sông Chảy, Bắc Quang - Quang Bình, Hà Giang; Lang Chánh - Bá Thước - Cẩm Thủy, Thanh Hóa; và Bình Long, Bình Phước sau khi đánh giá (theo Quyết định số 116/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ).

Danh mục các đề án thăm dò quặng cao lanh giai đoạn 2008-2025 (mục A1, Phụ lục 1).

4. Thăm dò quặng magnezit

Tài nguyên quặng magnezit thăm dò và điều tra đánh giá khoảng 25 triệu tấn, trong đó cấp C₂ trở lên khoảng 10 triệu tấn.

- Đến năm 2010, hoàn thành thăm dò mỏ quặng Kon Queng, tỉnh Gia Lai với mục tiêu 18 triệu tấn quặng magnezit cấp B+C₁+C₂ phục vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi khai thác mỏ;

- Giai đoạn 2011-2015, thăm dò mỏ quặng Tây Kon Queng, tỉnh Gia Lai với mục tiêu 6 triệu tấn quặng magnezit cấp B+C₁+C₂.

Danh mục các dự án thăm dò quặng magnezit (mục C, Phụ lục 1).

V. Quy hoạch khai thác và chế biến

1. Khai thác, chế biến đá vôi trắng (đá hoa)

Các mỏ khai thác, chế biến đá vôi trắng cấp phép trong giai đoạn 2008-2025 phải có công suất ≥ 500.000 tấn đá nguyên khai/năm, hoặc tương đương với số lượng sản phẩm bao gồm: 83.000 m³ đá vôi trắng ốp lát và mỹ nghệ, 125.000 tấn đá vôi trắng dạng cục, hạt, 100.000 tấn bột CaCO₃ các loại mỗi năm.

a) Giai đoạn 2008-2015

- Liên kết - hợp nhất các diện tích đá vôi trắng khai thác quy mô nhỏ nằm kế cận gần nhau trên địa bàn tỉnh Yên Bái và Nghệ An để tổ chức khai thác quy mô công nghiệp trong giai đoạn 2011-2015;

- Tại Yên Bái: Đầu tư khai thác, chế biến đá vôi trắng tại các khu mỏ đã cấp giấy phép khai thác (10 diện tích) và kết thúc thăm dò ở Mông Sơn - Yên Bình và tại huyện Lục Yên (31 diện tích). Đảm bảo ranh giới khai thác nằm ngoài vành đai bảo vệ cảnh quan môi trường hồ Thác Bà;

- Tại Nghệ An: Đầu tư khai thác, chế biến đá vôi trắng tại các khu mỏ đã cấp phép khai thác (9 diện tích) và kết thúc thăm dò ở huyện Tân Kỳ và Quỳnh Hợp (45 diện tích);

- Tại Bắc Kạn: Đầu tư khai thác, chế biến 6 diện tích ở vùng Chợ Đồn - Ba Bể. Đảm bảo ranh giới khai thác nằm ngoài vành đai bảo vệ cảnh quan môi trường hồ Ba Bể;

- Tại Hà Nam: Đầu tư khai thác đá vôi trắng tại khu mỏ Thung Duộc, huyện Thanh Liêm phục vụ cơ sở chế công nghiệp địa phương;

- Tại Tuyên Quang: Đầu tư khai thác, chế biến đá vôi trắng mỏ Km54 - Km57, xã Phú Yên, huyện Hàm Yên (trên cơ sở kết quả thăm dò khả quan);

- Đầu tư nhà máy mới và/hoặc mở rộng nâng công suất nhà máy sản xuất chế biến bột CaCO₃ chất lượng cao hiện có tại tỉnh Đồng Nai tới công suất 500.000 tấn bột CaCO₃ vào năm 2015 và 1 (một) triệu tấn vào năm 2025.

b) Giai đoạn 2016-2025

- Tiếp tục khai thác, chế biến đá hoa tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;
- Vùng Lục Yên - Yên Bình, Yên Bái: Đầu tư khai thác, chế biến đá vôi trắng tại các mỏ đã cấp phép (khai thác xuống sâu, hoặc thăm dò nâng cấp);
- Vùng Quỳnh Hợp - Tân Kỳ, Nghệ An: Đầu tư khai thác, chế biến đá vôi trắng tại các mỏ đã cấp phép (khai thác xuống sâu, hoặc thăm dò nâng cấp).

Dự kiến sản lượng khai thác, chế biến đá vôi trắng: năm 2010 đạt khoảng 1 triệu tấn bột CaCO_3 các loại, xuất khẩu khoảng 0,2-0,3 triệu tấn bột CaCO_3 và 1,8 triệu tấn đá CaCO_3 dạng hạt; năm 2015 đạt 2,0 triệu tấn bột CaCO_3 các loại, xuất khẩu khoảng 0,6-0,8 triệu tấn bột CaCO_3 và 2,4 triệu tấn đá CaCO_3 dạng hạt; năm 2020 đạt 2,6 triệu tấn bột CaCO_3 các loại, xuất khẩu khoảng 1-1,2 triệu tấn bột CaCO_3 và 3,2 triệu tấn đá CaCO_3 dạng hạt; năm 2025 đạt 3,8 triệu tấn bột CaCO_3 các loại, xuất khẩu khoảng 1,5 triệu tấn bột CaCO_3 và 3,8 triệu tấn đá CaCO_3 dạng hạt.

Danh mục, số lượng dự án đầu tư khai thác, chế biến đá vôi trắng giai đoạn 2008-2025 (Phụ lục 2).

2. Khai thác, chế biến quặng feldpat

Sản phẩm chế biến quặng feldpat là bột feldpat sử dụng làm xương và men gốm, sứ, vật liệu xây dựng; phụ gia cho công nghiệp thủy tinh ... phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

a) Giai đoạn 2008-2015: Thực hiện đầu tư khai thác, chế biến quặng feldpat của 12 mỏ mới và cải tạo - mở rộng sản xuất tại các vùng Phú Thọ, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Gia Lai, Đắk Lắk, Thừa Thiên - Huế và Quảng Nam với tổng công suất khoảng 1,07 triệu tấn/năm, vốn đầu tư ước tính khoảng 570-610 tỷ đồng;

b) Giai đoạn 2016-2025: Thực hiện đầu tư khai thác, chế biến quặng feldpat của 12 mỏ mới và mỏ cải tạo - mở rộng sản xuất tại Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Quảng Nam, Đắk Lắk và Hà Giang với tổng công suất tăng thêm khoảng 660.000 tấn.

Sản phẩm chế biến của quặng feldpat là bột feldpat sử dụng làm men sứ, phụ gia cho công nghiệp thủy tinh và xuất khẩu.

Danh mục các dự án khai thác, chế biến quặng feldpat trong giai đoạn 2008-2025 nêu (mục B2, Phụ lục 1).

3. Khai thác, chế biến cao lanh

Sản phẩm chế biến sâu quặng cao lanh là bột cao lanh lọc sử dụng làm xương và men gốm, sứ, vật liệu xây dựng; phụ gia cho công nghiệp giấy, hóa chất, thủy tinh ... phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

a) Giai đoạn 2008-2015: Thực hiện đầu tư khai thác, chế biến quặng cao lanh của 24 mỏ mới và mỏ cải tạo - mở rộng sản xuất tại các khu vực Lào Cai, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi,

Đăk Lắc, Lâm Đồng, Tây Ninh, Bình Phước và Bình Dương với tổng vốn đầu tư ước khoảng 800 tỷ đồng, đảm bảo tổng công suất đạt khoảng 1,14 triệu tấn/năm, sản phẩm cao lanh tinh lọc vào năm 2015.

b) Giai đoạn 2016-2025: Đầu tư khai thác, chế biến quặng cao lanh của 17 mỏ mới và mỏ cải tạo-mở mở rộng sản xuất tại các khu vực Lào cai, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi, Đăk Nông, Bình Phước và Bình Dương với tổng vốn đầu tư ước khoảng 950 tỷ đồng, đảm bảo tổng công suất tăng thêm khoảng 2 triệu tấn sản phẩm cao lanh tinh lọc vào năm 2025.

Sản phẩm chế biến sâu của quặng cao lanh là bột cao lanh tinh lọc sử dụng cho công nghiệp gốm sứ và xuất khẩu.

Danh mục các dự án khai thác, chế biến quặng cao lanh trong giai đoạn 2008-2025 (mục A2, Phụ lục 1).

4. Khai thác, chế biến quặng magnezit

Sản phẩm chế biến sâu quặng magnezit là manhê kim loại và magnezit nung kiềm hóa và thiêu kết phục vụ cho sản xuất vật liệu chịu lửa.

a) Giai đoạn 2008-2015

- Giai đoạn 2010 và 2011: tiến hành lập nghiên cứu khả thi và thiết kế quy hoạch tổng thể khai thác, chế biến quặng magnezit vùng Kon Queng, Gia Lai;

- Đầu tư xây dựng tổ hợp mỏ tuyển với công suất giai đoạn I là 200.000 tấn quặng nguyên khai/năm;

- Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất magnezit nung kiềm hóa và thiêu kết với công suất 100.000 tấn sản phẩm/năm phục vụ cho sản xuất vật liệu chịu lửa.

b) Giai đoạn 2016-2025

- Đầu tư mở rộng công suất tổ hợp mỏ tuyển (giai đoạn II) lên 400.000 tấn quặng nguyên khai/năm.

- Đầu tư xây dựng nhà máy luyện manhê kim loại công suất 45.000 tấn manhê thỏi/năm với công nghệ điện ly clorua hóa hoặc công nghệ Pidgeon;

Sản phẩm chế biến sâu của quặng magnezit là manhê kim loại và magnezit nung kiềm hóa và thiêu kết (phục vụ cho sản xuất vật liệu chịu lửa). Danh mục các dự án khai thác, chế biến quặng magnezit trong giai đoạn 2008-2025 (mục C Phụ lục 1).

VI. Vốn đầu tư

Ước tính vốn đầu tư cho công tác thăm dò, khai thác và chế biến khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng, felspat, cao lanh và magnezit trong giai đoạn quy hoạch ước tính khoảng 16.844 tỷ VNĐ.

Trong đó: Giai đoạn đến năm 2015 khoảng 5.164 tỷ VNĐ;

Giai đoạn 2016-2025 khoảng 11.680 tỷ VNĐ;

Nguồn vốn đầu tư: Gồm vốn tự thu xếp của doanh nghiệp, vốn vay đầu tư phát triển của Nhà nước và vay thương mại, vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài v.v.

VII. Các giải pháp và chính sách chủ yếu

1. Nhóm giải pháp, chính sách tổng thể

- Chế biến khoáng sản nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng, fenspat, cao lanh và magnezit loại sản phẩm chất lượng cao và các chế phẩm của chúng phục vụ nhu cầu trong nước là chính, có một phần xuất khẩu hợp lý sản phẩm chế biến sâu; do trữ lượng thăm dò và tài nguyên dự báo đá vôi trắng rất lớn (35 tỷ tấn), vì vậy trong giai đoạn quy hoạch không hạn chế việc xuất khẩu sản phẩm đá vôi trắng (bột và cục) trong giai đoạn quy hoạch;

- Tăng cường phân cấp quản lý tài nguyên, hoàn thiện quy chế và tăng cường đấu thầu hoạt động khoáng sản; thành lập các Công ty cổ phần với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân có kinh nghiệm, năng lực khai khoáng, có năng lực tài chính để đầu tư vào công tác thăm dò, khai thác đến chế biến sâu khoáng sản. Khuyến khích đa dạng loại hình sở hữu, thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia phát triển công nghiệp khai thác, chế biến nguyên liệu đá vôi trắng, fenspat, cao lanh và magnezit theo định hướng ưu tiên các doanh nghiệp có năng lực trong nước; liên doanh liên kết với nước ngoài trong lĩnh vực chế biến đòi hỏi kỹ thuật, công nghệ cao;

- Nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong hoạt động nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng, fenspat, cao lanh và magnezit như đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng; thu hút đào tạo và sử dụng lao động địa phương; có biện pháp chủ động bảo vệ môi trường sinh thái và tích cực tham gia cải thiện môi trường xã hội.

2. Nhóm giải pháp, chính sách cụ thể

a) Giải pháp thị trường: Xây dựng và phát triển thị trường sản phẩm nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng, fenspat, cao lanh và magnezit trong nước theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và phù hợp với lộ trình hội nhập của Việt Nam, hợp tác và liên kết chặt chẽ nhằm đảm bảo nguồn nguyên liệu cho các cơ sở chế biến đã và đang quy hoạch đầu tư xây dựng; chiếm lĩnh dần thị trường tiêu thụ trong nước, từng bước tham gia thị trường quốc tế.

b) Nghiên cứu, chuyển giao và tiếp nhận khoa học - công nghệ

- Chú trọng nghiên cứu và áp dụng các công nghệ khai thác tiên tiến. Hoàn thiện, nâng cấp công nghệ khai thác, chế biến quặng đã có. Nghiên cứu

và xây dựng quy trình công nghệ khai thác và chế biến sản phẩm chất lượng cao theo phương thức kết hợp giữa Nhà nước - doanh nghiệp khoa học công nghệ - doanh nghiệp khai thác chế biến khoáng sản thuộc các thành phần kinh tế;

- Hợp tác với nước ngoài nghiên cứu, sản xuất sản phẩm từ nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng, fenspat, cao lanh và magnezit có chất lượng cao cho xuất khẩu.

c) Phát triển và đào tạo nguồn nhân lực: Hợp tác với các cơ sở đào tạo (trường dạy nghề, cao đẳng, đại học) để đào tạo và đào tạo lại, đào tạo tại chỗ đội ngũ lao động và nghiên cứu khoa học cho các khâu khai thác mỏ, tuyển khoáng và luyện kim phù hợp với quy mô và điều kiện khai thác khoáng sản đá vôi trắng, fenspat, cao lanh và magnezit của Việt Nam. Chú trọng đào tạo đội ngũ quản lý, quản trị kinh doanh khoáng sản có trình độ để đáp ứng yêu cầu phát triển doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh, hội nhập.

d) Bảo vệ môi trường: Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc biện pháp chủ động bảo vệ môi trường trong thăm dò, khai thác, tuyển khoáng theo hướng áp dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường (tuân thủ quy định về thải rắn, nước thải, khí thải; thu hồi nước tuần hoàn); nghiêm túc thực hiện việc hoàn trả mặt bằng, môi trường sau khai thác. Đảm bảo vệ sinh công nghiệp và an toàn lao động trong sản xuất. Khuyến khích nghiên cứu, áp dụng các công nghệ xử lý môi trường tiên tiến trong tất cả các công đoạn sản xuất. Các cơ quan quản lý Nhà nước tăng cường đầu tư trang thiết bị quan trắc, kiểm soát môi trường.

e) Giải pháp về vốn đầu tư

Để thu hút khoảng 16.844 nghìn tỷ đồng cho đầu tư phát triển công nghiệp khai thác, chế biến đá vôi trắng, fenspat, cao lanh và magnezit đến năm 2025 nêu trên, dự kiến sẽ huy động từ các nguồn sau:

- Vốn tự thu xếp của doanh nghiệp;

- Vốn Ngân sách: hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào đối với các khu khai thác, tuyển luyện ở quy mô lớn; đầu tư cho đào tạo nghiên cứu khoa học, công nghệ của các viện, trường trong ngành;

- Vốn vay tín dụng đầu tư của Nhà nước: các dự án đầu tư khai thác, chế biến quặng tại các địa bàn kinh tế-xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành;

- Vốn vay thương mại trong và ngoài nước;

- Vốn đầu tư nước ngoài: tranh thủ nguồn vốn nước ngoài cho một số dự án hợp tác đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến đá vôi trắng, fenspat, cao lanh và magnezit quy mô lớn.

g) Công tác quản lý nhà nước

- Định kỳ rà soát, cập nhật và điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp thăm dò, khai thác, chế biến đá vôi trắng, fenspat, cao lanh và magnezit cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và quốc tế;

- Xây dựng, hoàn thiện cơ chế quản lý thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản để đảm bảo tính thống nhất và chặt chẽ, không chồng chéo, nâng cao tính cơ động và hiệu quả của việc quản lý, bảo vệ và khai thác tài nguyên đá vôi trắng, fenspat, cao lanh và magnezit;

- Chân chỉnh công tác quản trị tài nguyên và thống kê báo cáo hoạt động khoáng sản đá vôi trắng, fenspat, cao lanh và magnezit theo định kỳ từ cơ sở đến cấp tỉnh, cấp Bộ. Có biện pháp và chế tài mạnh xử lý đối với các tổ chức và cá nhân không thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về khoáng sản, môi trường. Tăng cường thanh kiểm tra hoạt động khoáng sản nhằm ngăn ngừa tình trạng khai thác và xuất khẩu trái phép khoáng sản;

- Rà soát, sửa đổi các chỉ tiêu tính trữ lượng và tài nguyên đá vôi trắng, fenspat, cao lanh và magnezit cho phù hợp với điều kiện giá tinh quặng và sản phẩm chế biến từ đá vôi trắng, fenspat, cao lanh và magnezit ngày một gia tăng, sự tiến bộ của khoa học và công nghệ khai thác, chế biến hiện nay.

VIII. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm công bố, chỉ đạo tổ chức thực hiện Quy hoạch chuyên Định kỳ thời sự hoá, cập nhật và điều chỉnh Quy hoạch; đề xuất cơ chế, chính sách phát triển bền vững công nghiệp khai thác, chế biến đá vôi trắng, fenspat, cao lanh và magnezit, bảo đảm đồng bộ và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và lộ trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

2. Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông theo chức năng nhiệm vụ của mình, chủ trì và phối hợp với Bộ Công Thương triển khai cụ thể hoá các giải pháp, chính sách nêu trong Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Tổ chức quản lý và bảo vệ tài nguyên đá vôi trắng, fenspat, cao lanh và magnezit trên địa bàn; ngăn ngừa tình trạng khai thác và xuất khẩu trái phép khoáng sản;

- Tổ chức lập và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến đá vôi trắng, fenspat, cao lanh và magnezit thuộc thẩm quyền của địa phương và phù hợp với Quy hoạch này. Khoanh định và phê duyệt các khu vực cấm, tạm thời cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản;

- Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp triển khai các dự án nêu Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- UBKT Quốc hội;
- UBNS Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VPCP, Website Chính phủ;
- Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ;
- Công báo;
- Website Bộ Công Thương; ✓
- Lưu: VT, KH, CNNg.

BỘ TRƯỞNG



Vũ Huy Hoàng

**PHỤ LỤC 1 DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ, DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC,
CHẾ BIẾN CÁC KHOẢNG CHẤT NGUYÊN LIỆU CAOLANH, FELSPAT, ĐÁ VÔI
TRẮNG VÀ MAGNEZIT GIAI ĐOẠN 2008-2015, CÓ XÉT ĐẾN NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47 /2008/QĐ-BCT ngày 17 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

A1. Các đề án thăm dò quặng caolanh giai đoạn 2008-2025

Số TT	Tên mô, điểm quặng quy hoạch thăm dò	Vị trí địa lý	2008-2015		2016-2025	
			M.tiêu (10 ³ t)	VĐT (tỷ đ)	M.tiêu (10 ³ t)	VĐT (tỷ đ)
I	Lào cai					
1	Ngòi Xum-Ngòi Ân	xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng, Lào Cai	3.000	4,5		
2	Làng Bon	xã Minh Tân, huyện Bảo Yên, Lào Cai	1.000	3		
3	Bản Phiệt	các xã: Bản Phiệt, Bản Cầm, Phong Hải, Thái Niên, huyện Bảo Thắng, Lào Cai	1.000	1,5		
II	Yên Bái					
1	Yên Thái-Báo Đáp	xã Yên Thái, huyện Văn Yên và xã Báo Đáp, huyện Trấn Yên, Yên Bái	1.500	3		
2	Nà Khà	xã Minh Xuân, huyện Lục Yên	1.500	3		
III	Vĩnh Phúc					
1	Xóm Mới (Thanh Vân cũ)	xã Thanh Vân, huyện Tam Dương, Vĩnh Phúc	1.500	4		
2	Định Trung	xã Định Trung, huyện Tam Dương, Vĩnh Phúc	5.000	5	3.000	3
IV	Thái Nguyên					
1	Phương Nam 3 và Tân Lập	xã Phú Lạc, huyện Đại Từ, Thái Nguyên	5.000	10		
V	Thừa Thiên-Huế					
1	Khánh Mỹ	xã Phong Thu, huyện Phong Điền, Thừa Thiên-Huế			1.000	3
2	Vân Xá	xã Hương Vân, huyện Hương Trà, Thừa Thiên-Huế	4.000	9	3.000	6
3	Phú Vinh (đường 12 cũ)	Phía đông chợ Bót Đò, xã Phú Vinh, huyện A Lưới, Thừa Thiên-Huế	1.500	4,5		
4	A Sầu	xã Hương Lâm, huyện A Lưới, Thừa Thiên-Huế	1.000	3		

Số TT	Tên mỏ, điểm quặng quy hoạch thăm dò	Vị trí địa lý	2008-2015		2016-2025	
			M.tiêu (10 ³ t)	VĐT (tỷ đ)	M.tiêu (10 ³ t)	VĐT (tỷ đ)
VI	Quảng Ngãi					
1	Đồng Trối	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	4.000	6	4.000	6
2	Nghĩa Thắng-Nghĩa Thuận	xã Nghĩa Thắng và xã Nghĩa Thuận, huyện Tư Nghĩa, Quảng Ngãi	4.000	4	4.000	6
3	Ba Gia	xã Tịnh Đông và xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi			3.000	3
VII	Đắk Lắk					
1	Ea Knop	xã Ea Tih, TT Ea Knop, huyện Ea Kar, Đắk Lắk	2.500	3		
VIII	Đắk Nông					
1	Đắk Hà	xã Đắk Hà, huyện Đắk Klong, Đắk Nông	6.000	9	6.000	9
IX	Tây Ninh					
1	Suối Ngô	xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, Tây Ninh			3.000	6
X	Bình Phước					
1	Minh Đức	xã Minh Đức, huyện Bình Long, Bình Phước			2.000	6
2	Tân Hiệp	xã Đông Nơ, huyện Long Bình, Bình Phước	3.000	9		
3	Suối Lạnh	xã Đông Nơ, huyện Long Bình, Bình Phước			1.500	4,5
4	Suối Bang Xóm	xã Đông Nơ, huyện Long Bình, Bình Phước			3.000	9
5	Suối Đồi	thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, Bình Phước			2.000	6
6	Nam Suối Cái	thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, Bình Phước			3.000	9
7	Áp 1, Áp 5, áp 6	xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành	2.000	5		
XI	Bình Dương					
1	Suối Thôn	xã An Long, huyện Phú Giáo, Bình Dương			4.000	6
2	Bến Tượng	xã Chánh Phú Hòa, huyện Bến Cát, Bình Dương			2.000	6
3	An Lập	xã An Lập, huyện Dầu Tiếng, Bình Dương	1.500	3		
4	Vĩnh Tân	xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, Bình Dương			5.000	9

5	Hòa Định	xã Thới Hoà, huyện Bến Cát, Bình Dương	4.000	6	4.000	6
6	Tân Uyên	TT Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, Bình Dương			4.000	10
Tổng cộng			53.000	95.5	57.500	113.5

A2. Danh mục dự án khai, chế biến quặng cao lanh giai đoạn 2008-2025

Đơn vị công suất: 1.000 tấn sản phẩm/năm

Số TT	Tên dự án khai thác, chế biến; mỏ, điểm quặng	Vị trí địa lý	2008-2015		2016-2025	
			Công suất	VĐT (tỷ đ)	Công suất	VĐT (tỷ đ)
I	Lào Cai					
1	Ngòi Xum-Ngòi Ân	xã Thái Niên, huyện Bảo Thắng, Lào Cai	50	42	+50	28
2	Làng Bon	xã Minh Tân, huyện Bảo Yên, Lào Cai			40	28
3	Bản Phiệt (MRSX)	các xã Bản Phiệt, Bản Cầm, Phong Hải, Thái Niên, huyện Bảo Thắng, Lào Cai	+40	28		
II	Yên Bái					
1	Yên Thái-Báo Đáp	xã Yên Thái, huyện Văn Yên và xã Báo Đáp, huyện Trấn Yên, Yên Bái	40	28		
III	Vĩnh Phúc					
1	Xóm Mới (Thanh Vân cũ)	xã Thanh Vân, huyện Tam Dương, Vĩnh Phúc	50	35		
2	Định Trung	xã Định Trung, huyện Tam Dương, Vĩnh Phúc	50	35		
IV	Thái Nguyên					
1	Phương Nam 3 và Tân Lập	xã Phú Lạc, huyện Đại Từ, Thái Nguyên	70	49		
V	Quảng Bình					
1	Bắc Lý (MRSX)	xã Lộc Ninh, xã Đại Lộc, xã Đồng Hới, Quảng Bình	+50	42	+50	28
VI	Thừa Thiên-Huế					
1	Khánh Mỹ	xã Phong Thu, huyện Phong Điền, Thừa Thiên-Huế			20	14
2	Vân Xá	xã Hương Vân, huyện Hương Trà, Thừa Thiên-Huế	50	35		
3	Phú Vinh (đường 12 cũ)	Phía đông chợ Bót Đỏ, xã Phú Vinh, huyện A Lưới, Thừa Thiên-Huế	20	10		
4	A Sầu	xã Hương Lâm, huyện A Lưới, Thừa Thiên-Huế	20	10		
VII	Quảng Ngãi					
1	Đồng Trối	xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	60	42		

Số TT	Tên dự án khai thác, chế biến; mỏ, điểm quặng	Vị trí địa lý	2008-2015		2016-2025	
			Công suất	VĐT (tỷ đ)	Công suất	VĐT (tỷ đ)
2	Nghĩa Thắng-Nghĩa Thuận	xã Nghĩa Thắng và Nghĩa Thuận, huyện Tư Nghĩa, Quảng Ngãi	60	42		
3	Ba Gia	xã Tịnh Đông, xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi			50	35
VIII ĐẮK LẮC						
1	Ea Knop	xã Ea Tih, TT Ea Knop, huyện Ea Kar, Đắk Lắk	70	34		15
IX ĐẮK NÔNG						
1	Đắk Hà	xã Đắk Hà, huyện Đắk Klong, Đắk Nông			150	105
X LÂM ĐỒNG						
1	Đa Quý	Phường 11, TP Đà Lạt, Lâm Đồng	15	20		
2	Lộc Tân-Lộc Châu (MRSX)	xã Lộc Tân, xã Lộc Châu, tx Bảo Lộc, Lâm Đồng	+50	90		
3	Lộc Châu (Thôn 1)	xã Lộc Châu, thị xã Bảo Lộc, Lâm Đồng	100	160		
4	Đại Lào	xã Đại Lào, thị xã Bảo Lộc, Lâm Đồng	50	80		
5	1-2 NM CB tỉnh	thị xã Bảo Lộc, Lâm Đồng	15-30	32-64		
XI TÂY NINH						
1	Suối Ngô	xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, Tây Ninh			50	35
XII BÌNH PHƯỚC						
1	Minh Đức	xã Minh Đức, huyện Bình Long, Bình Phước			50	35
2	Tân Hiệp	xã Đông Nơ, huyện Long Bình, Bình Phước	50	35		
3	Suối Lạnh	xã Đông Nơ, huyện Long Bình, Bình Phước	35	25		
4	Suối Bang Xóm	xã Đông Nơ, huyện Long Bình, Bình Phước			70	49
5	Suối Đồi	thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, Bình Phước			40	28
6	Nam Suối Cái	thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, Bình Phước			70	49
7	Áp 1, áp 5, áp 6	xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành	40	28		
XIII BÌNH DƯƠNG						
1	Suối Thôn	xã An Long, huyện Phú Giáo, Bình Dương			60	42
2	Long Nguyên	xã Long Nguyên, huyện Bến Cát, Bình Dương	35	25		

Số TT	Tên dự án khai thác, chế biến; mỏ, điểm quặng	Vị trí địa lý	2008-2015		2016-2025	
			Công suất	VĐT (tỷ đ)	Công suất	VĐT (tỷ đ)
3	Bến Trượng	xã Chánh Phú Hòa, huyện Bến Cát, Bình Dương			40	28
4	An Lập	xã An Lập, huyện Dầu Tiếng, Bình Dương	30	20		
5	Vĩnh Tân	xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, Bình Dương			60	42
6	Hòa Định	xã Thới Hoà, huyện Bến Cát, Bình Dương	70	49		
7	Tân Uyên	TT. Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, Bình Dương			60	42
Tổng cộng			1.135	1.028	860	603

B1. Danh mục đề án thăm dò quặng felspat giai đoạn 2008-2025

Số TT	Tên mỏ, điểm quặng quy hoạch thăm dò	Vị trí địa lý	2008-2015		2016-2025	
			M.tiêu (tr.t)	VĐT (tỷ đ)	M.tiêu (tr.t)	VĐT (tỷ đ)
I	Lào Cai					
1	Khu mỏ Minh Tân-Long Phúc	Các xã Minh Tân, Yên Sơn, Lương Sơn và Long Phúc, huyện Bảo Yên, Lào Cai.	4 (Lương Sơn)	7	4(Long Phúc Minh Tân)	9
2	2 đề án	vùng Ngòi Thi, Lào Cai			(2 mỏ)	14
3	1-2 đề án	Vùng Thảm Dương-Làng Giàng, Lào Cai			(1-2 mỏ)	7-14
II	Yên Bái					
1	Khu mỏ Yên Thái-Báo Đáp	Các xã Yên Thái, huyện Văn Yên và xã Báo Đáp, huyện Trấn Yên, Yên Bái	9	10-17	2-3 (ngoại vi)	5
2	1 đề án	vùng Tân Thịnh-Bằng Doãn, 2 tỉnh Phú Thọ và Yên Bái (bao gồm trữ lượng của một phần diện tích thuộc tỉnh Phú Thọ)			(1 mỏ)	7
III	Tuyên Quang					
1	Caolanh, felspat Bình Man (13,7ha)	xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương, Tuyên Quang	2 (caolanh và felspat)	10 (4+6)		
2	Caolanh, felspat Thái Sơn (40ha)	xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên, Tuyên Quang				
3	Caolanh, felspat 2 khu quặng Thảng Lợi và Phú Đa (50 ha)	xã Hào Phú, huyện Sơn Dương, Tuyên Quang	Thăm dò bổ sung	5 (2+3)		

Số TT	Tên mỏ, điểm quặng quy hoạch thăm dò	Vị trí địa lý	2008-2015		2016-2025	
			M.tiêu (tr.t)	VĐT (tỷ đ)	M.tiêu (tr.t)	VĐT (tỷ đ)
4	Caolanh, felspat Tân Bình (108 ha)	xã Đại Phú, huyện Sơn Dương, Tuyên Quang	2.5	4		
5	Caolanh, felspat Vân Sơn (10,7ha)	Vân Sơn, huyện Sơn Dương	1.5	2		
6	Caolanh, felspat Đồng Bền (49ha)	Xã Thành Long, huyện Hàm Yên	3	5		
7	Caolanh, felspat Đồng Danh (350ha)	Đồng Danh, huyện Sơn Dương	6	8		
8	1 đề án	vùng quặng Vân Sơn-Lâm Xuyên, tỉnh Tuyên Quang	(1 mỏ)	7		
IV Phú Thọ						
1	Các mỏ: Đồi Gianh-Ba Tri, Ba Bò, Đồi Dao, Hang Dơi	Trong vùng quặng felspat Thạch Khoán, tỉnh Phú Thọ	Thăm dò bổ sung	8		
2	Mỏ Ngọt	xã Sơn Thủy, huyện Tam Thanh và xã Tất Thắng, huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	1-1,5 Thăm dò bổ sung	2		
3	Dốc Kèo	Hương Xạ, h Hạ Hoà				
V Quảng Nam						
1	Khu mỏ Trà My-Tiên Lập	Các xã: Trà My, Trà Dương, Trà Đông, huyện Trà My; và Tiên Hiệp, Tiên An, Tiên Lập, huyện Tiên Phước, Quảng Nam	3 (Tiên Lập Trà Đông, Trà My)	8	3-4 (Tiên Hiệp)	7
VI Gia Lai						
1	Tân Rô	xã Sơn Lang, huyện K'bang, Gia Lai	2,5	7		
2	Ia Hreh	xã Ia Hreh và xã Krông Hnăng, huyện Krông Pa, Gia Lai	-	7		
VII Đắk Lắk						
1	Ea Krông Hnăng	tt. Ea Knop, huyện Ea Kar, Đắk Lắk	Thăm dò bổ sung	2		
2	Krông Hnăng	xã Krông Jinh, huyện M'Drăk, Đắk Lắk			0,5	2
VIII Hà Giang						
1	2 đề án	Nam khối sông Chảy, Bắc Quang-Quang Bình, tỉnh Hà Giang			(2 mỏ)	14

Số TT	Tên mỏ, điểm quặng quy hoạch thăm dò	Vị trí địa lý	2008-2015		2016-2025	
			M.tiêu (tr.t)	VĐT (tỷ đ)	M.tiêu (tr.t)	VĐT (tỷ đ)
IX	Thừa Thiên Huế					
1	1 đề án	vùng Hương Phong - A Roàng, tỉnh Thừa Thiên - Huế	(1 mỏ)	7		
Tổng cộng			32-35	100-106	18-24	58-63

B2. Danh mục dự án khai, chế biến quặng felspat giai đoạn 2008-2025*Đơn vị công suất: 1.000 tấn sản phẩm/năm*

TT	Tên (nhóm) dự án khai thác, chế biến quặng felspat	Tên tỉnh	Công suất	Vốn ĐT (tỷ đ)
A	Giai đoạn 2008-2015			625-685
I	Phú Thọ			
1	Đầu tư duy trì công suất khai thác chế biến các mỏ: Đồi Gianh-Ba Tri, Ba Bò, Hang Dơi, Mỏ Ngọt, Đồi Dao	Phú Thọ	100	45-70
2	Đầu tư khâu tuyển nổi quặng felspat cho nhà máy chế biến hiện có tại Mỏ Ngọt	Phú Thọ	47	30
3	Đầu tư mở rộng khai thác quặng felspat mỏ Đồi Gianh-Ba Tri	Phú Thọ	+50	20
4	Mở rộng khai thác quặng felspat Mỏ Ngọt	Phú Thọ	+60	20
II	Tuyên Quang			
1	Đầu tư khai thác quặng cao lanh, felspat Bình Man, Thái Sơn và xây dựng mới nhà máy chế biến cao lanh, felspat Bình Man tại cụm CN Sơn Nam	Tuyên Quang	50 (cao lanh, felspat)	35
III	Gia Lai			
1	Đầu tư khai thác quặng felspat mỏ Tân Rô	Gia Lai	100	50
2	Đầu tư khai thác, chế biến quặng felspat mỏ Ia Hreh	Gia Lai	100	50
IV	Lào Cai			
1	Đầu tư khai thác quặng felspat khu Lương Sơn, khu mỏ Minh Tân-Long Phúc, giai đoạn 1	Lào Cai	200	120
V	Yên Bái			
1	Đầu tư khai thác quặng felspat khu mỏ Yên Thái-Báo Đáp, giai đoạn 1	Yên Bái	200	150
VI	Quảng Nam			
1	Đầu tư khai thác quặng felspat khu Tiên Lập, khu mỏ Trà My-Tiên Lập, giai đoạn 1	Quảng Nam	100	80
VII	Thừa Thiên Huế			
1	Đầu tư khai thác quặng felspat (aplit, 1 mỏ) trong vùng Hương Phong-A Roàng	T.Thiên-Huế	50	30-50
VIII	Đắc Lắc			

TT	Tên (nhóm) dự án khai thác, chế biến quặng felspat	Tên tỉnh	Công suất	Vốn ĐT (tỷ đ)
1	Đầu tư mở rộng khai thác quặng felspat mỏ Ea Krông Hnăng	Đắk Lắk	+15	10
B	Giai đoạn 2016-2025			610-660
I	Lào Cai			
1	Đầu tư khai thác quặng felspat khu Long Phúc, khu mỏ Minh Tân-Long Phúc, giai đoạn 2	Lào Cai	+100	60
2	Đầu tư khai thác quặng felspat khu Minh Tân, khu mỏ Minh Tân - Long Phúc, giai đoạn 3	Lào Cai	-	50
II	Yên Bái			
1	Đầu tư mở rộng khai thác quặng felspat khu mỏ Yên Thái - Báo Đáp, giai đoạn 2	Yên Bái	+100	60
2	Đầu tư khai thác quặng felspat vùng ngoại vi khu mỏ Yên Thái - Báo Đáp, giai đoạn 3	Yên Bái	-	50
III	Quảng Nam			
1	Đầu tư khai thác quặng felspat khu Trà Đông và Trà My, khu mỏ Trà My - Tiên Lập, giai đoạn 2	Quảng Nam	+50	30
2	Đầu tư khai thác quặng felspat khu Tiên Hiệp, mỏ Trà My - Tiên Lập, giai đoạn 3	Quảng Nam	-	50
IV	Đắk Lắk			
1	Đầu tư khai thác quặng felspat mỏ Krông Hnăng	Đắk Lắk	50	20-50
V	Tuyên Quang			
1	Đầu tư khai thác quặng felspat vùng Vân Sơn-Lâm Xuyên, trừ quặng ở xã Hào Phú	Tuyên Quang	150 (max)	60
VI	Lào Cai, Hà Giang, các tỉnh khác			
1	4-5 DA đầu tư khai thác quặng felspat trong các vùng: Ngòi Thi, Tân Thịnh-Bằng Doãn, Thâm Dương-Làng Giàng; Nam khối sông Chảy; và một vài nơi khác	Lào Cai, Hà Giang, các tỉnh khác	400 (tổng các dự án)	230-250
Tổng nhu cầu vốn đầu tư khai thác, chế biến quặng felspat trong giai đoạn 2008-2025				1.235-1.345

Ghi chú: “+” trong cột “Công suất” là công suất tăng thêm của các dự án mở rộng quy mô khai thác, chế biến.

C. Danh mục các đề án thăm dò, khai thác và chế biến quặng Magnezit giai đoạn 2008-2025

Số TT	Tên mỏ, điểm quặng quy hoạch thăm dò	Vị trí địa lý	2008-2015		2016-2025	
			M.tiêu (10 ³ t)	VĐT (tỷ đ)	M.tiêu (10 ³ t)	VĐT (tỷ đ)
I	Thăm dò					
1	Kon Queng	Huyện Konchro, tỉnh Gia Lai	18.000	15		
2	Tây Kon Queng	Huyện Konchro, tỉnh Gia Lai	6.000	6		
	Cộng I		24.000	21		
II	Khai thác, chế biến					
1	Tổ hợp mỏ tuyển Kon Queng	Huyện Konchro, tỉnh Gia Lai	200	143		
2	Nhà máy sản xuất magnezit nung kiềm hóa và thiêu kết	Huyện Konchro, tỉnh Gia Lai	100	150		
3	Mở rộng Tổ hợp mỏ-tuyển Kon Queng	Huyện Konchro, tỉnh Gia Lai			400	150
4	Nhà máy luyện manhê kim loại	Huyện Konchro, tỉnh Gia Lai			45	200
	Cộng II		300	293	445	350
	Cộng (I+II)			314		350

PHỤ LỤC 2. DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN MỎ ĐÁ VÔI TRẮNG GIAI ĐOẠN 2008-2015

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **47** /2008/QĐ-BCT ngày **17** tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

A. Các dự án đã được cấp phép thăm dò

TT	Vị trí mỏ, diện tích thăm dò đá vôi trắng	Số giấy phép	Thời hạn, Diện tích	Tên tổ chức
I	Bắc Kạn			
1	Bản Chang, x Tân Lập, Chợ Đồn, Bắc Kạn	788/GP-BTNMT ngày 07/4/2008	12 tháng 5+20 ha	C.ty CP An Thịnh
2	Phya Bang-Phya Cheng, x Đồng Phúc, Ba Bể, Bắc Kạn	215/GP-BTNMT ngày 01/2/2008	24 tháng	C.ty CP Encotech Việt Nam
3	Đán Khao, xã Tân Lập, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	1136/GP-BTNMT ngày 30/5/2008	24	C.ty CP XD Sơn Trang
4	Bó Pia, xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	1118/GP-BTNMT ngày 29/5/2008	24	C.ty CP XD Sơn Trang
II	Hà Nam			
1	Thung Dược, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	1077/GP-BTNMT ngày 23/5/2	12	C.ty TNHH Hanstar
III	Yên Bái			
1	Mông Sơn VII, xã Mông Sơn, Yên Bình, Yên Bái	1137/GP-BTNMT ngày 31/5/2008	12 tháng 17,6ha	C.ty TNHH XD thương mại Phanxipăng
2	Mông Sơn VIII, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình, Yên Bái	1134/GP-BTNMT ngày 30/5/2008	12 tháng 15ha	C.ty TNHH Xây dựng Bình Long
3	Minh Tiến 1, xã Minh Tiến, Yên Bình, Yên Bái	1048/GP-BTNMT ngày 20/5/2008	12 tháng 28ha	C.ty CP Cơ khí TB điện Hà Nội
4	Dốc Thẳng, xã Yên Thế, huyện Lục Yên, Yên Bái	1003/GP-BTNMT ngày 15/5/2008	12 tháng 15,6ha	C.ty CP Hồng Nam
5	Núi Thâm Then, xã Tân Lập, huyện Lục Yên, Yên Bái	872/GP-BTNMT ngày 25/4/2008	12 tháng 53ha	C.ty CP ĐT và TV Nam Việt
6	Minh Tiến, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên, Yên Bái	935/GP-BTNMT ngày 6/5/2008	18 tháng 56,4 ha	C.ty CP TMDV tổng hợp An Bình
7	Vĩnh Lạc (I), xã Vĩnh Lạc,	852/GP-	12 tháng	C.ty CP ĐT khoáng

TT	Vị trí mỏ, diện tích thăm dò đá vôi trắng	Số giấy phép	Thời hạn, Diện tích	Tên tổ chức
	huyện Lục Yên, Yên Bái	BTNMT ngày 21/4/2008	30,1ha	sản Kim Sơn
8	Mông Sơn V, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình, Yên Bái	612/GP- BTNMT ngày 26/3/2008	12 tháng 52 ha	T.cty Hòa Bình Minh
9	Mông Sơn IV, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình, Yên Bái	589/GP- BTNMT ngày 21/3/2008	12 tháng ha	C.ty TNHH Hoàng Đại Thành
10	Đầm Tân Minh 2, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình, Yên Bái	538/GP- BTNMT ngày 17/3/2008	12 tháng ha	C.ty CP Thương mại và Sản xuất Công nghiệp
11	Làng Lạnh II, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên, Yên Bái	239/GP- BTNMT ngày 13/2/2008	12 tháng 36 ha	C.ty TNHH SX và TM Chân Thiện Mỹ
12	Đản Khao, xã Vĩnh Lạc (II) và Minh Tiến, huyện Lục Yên, Yên Bái	214/GP- BTNMT ngày 01/2/2008	12 tháng 26 ha	C.ty TNHH TM Nữ Hoàng
13	Mông Sơn IV, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình, Yên Bái	213/GP- BTNMT ngày 01/2/2008	12 tháng 10,6 ha	C.ty CP Phát triển
14	Làng Lạnh, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên, Yên Bái	04/GP-BTNMT ngày 03/1/2008	12 tháng 35 ha	C.ty CP Dịch vụ và Dạy nghề Thái Dương
15	Bản Nghè II, x Yên Thắng, Lục Yên, Yên Bái	1943/GP- BTNMT ngày 30/11/2007	12 tháng 40,7 ha	C.ty CP luyện kim và khai khoáng Việt Đức
16	Cốc Há I, thị trấn Yên Thế, Lục Yên, Yên Bái	1942/GP- BTNMT ngày 30/11/2007	12 tháng 6,16 ha	C.ty TNHH Đại Hoàng Long
17	Làng Cạn (MS III), xã Mông Sơn, huyện Yên Bình, Yên Bái	1941/GP- BTNMT ngày 30/11/2007	12 tháng 13,7 ha	C.ty CP Mông Sơn
18	Đam Đình (m.r), xã Vĩnh Lạc, Lục Yên, Yên Bái	1197GP- BTNMT ngày 09/08/2007	12 tháng 48 ha	C.ty TNHH SX đá Granit (GRANIDA)
19	Đào Lâm I, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, Yên Bái	06/GP-ĐCKS ngày 23/03/2007	6 tháng 8,56 ha	C.ty Đông Đô, Bộ Quốc phòng
20	Khau Tu Ka, x An Phú, Lục Yên, Yên Bái	06/GP-ĐCKS ngày 30/10/2006	6 tháng 6,5 ha	C.ty CP dịch vụ và dạy nghề Thái Dương
21	Cốc Há III, TT Yên Thế, huyện Lục Yên, Yên Bái	1063/GP- BTNMT ngày 11/8/2006	6 tháng 6,3 ha	C.ty CP Khoáng sản Yên Bái
22	Đam Đình, xã Vĩnh Lạc. huyện Lục Yên, Yên Bái	919/GP- BTNMT ngày 6/7/2006	6 tháng 52,2 ha	C.ty TNHH SX đá Granit (GRANIDA)

TT	Vị trí mỏ, diện tích thăm dò đá vôi trắng	Số giấy phép	Thời hạn, Diện tích	Tên tổ chức
23	Bản Nghè, xã Yên Thắng, huyện Lục Yên, Yên Bái	914/GP-BTNMT ngày 5/7/2006	6 tháng 15,6 ha	C.ty TNHH XD SX và TMDV Hùng Đại Sơn
24	Thôn Trung Thành, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên, Yên Bái	1693/GP-BTNMT ngày 26/11/2004	9 tháng 32 ha	C.ty TNHH Quảng Phát
IV	Nghệ An			
1	Trung Độ, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ, Nghệ An	1135/GP-ĐCKS ngày 30/5/2008	12 tháng 42,0 ha	Thay 14/GP-ĐCKS ngày 30/11/2006
2	Thung Vượt, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ, Nghệ An	1117/GP-BTNMT ngày 29/5/2008	12 tháng 12,0 ha	C.ty CP Sơn Nam
3	Thung Thơm, xã Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An	1105/GP-BTNMT ngày 28/5/2008	12 tháng 20,62 ha	C.ty TVTK và KT KS Miền Tây
4	Bản Công, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An	1021/GP-BTNMT ngày 16/5/2008	12 tháng 25,4 ha	C.ty TNHH Đồng Hợp
5	Thung Cọ Trong, xã Liên Hợp, huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An	1020/GP-BTNMT ngày 16/5/2008	12 tháng 14,9 ha	C.ty CP Khoáng sản An Lộc
6	Thung Sánh Tái, xã Liên Hợp, huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An	858/GP-BTNMT ngày 22/4/2008	24 tháng 19,5 ha	C.ty CP Đá ốp lát Hoàng Gia
7	Thung Tòm, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ, Nghệ An	857/GP-BTNMT ngày 22/4/2008	12 tháng 7,29 ha	C.ty TNHH Phú Thương
8	Châu Hồng, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An	634/GP-BTNMT ngày 28/3/2008	9 tháng 19,4 ha	C.ty Khoáng sản Omya Việt Nam
9	Thung Phá Lú, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An	95/GP-BTNMT ngày 11/1/2008	12 tháng ha	C.ty CP Đồng Tiến
10	Thung Cọ, xã Liên Hợp và Thung Điem, xã Châu Lộc, huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An	77/GP-BTNMT ngày 11/1/2008	12 tháng 19,15 ha	C.ty CP XD và Hợp tác Đầu tư Đất Việt
11	Thung Pen, xã Châu Hồng, Quỳnh Hợp, Nghệ An	2128GP-BTNMT ngày 21/12/2007	24 tháng 29 ha	C.ty TNHH Chính Nghĩa
12	Thung Phá Nghiến, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An	1976/GP-BTNMT ngày 10/12/2007	24 tháng 58,8 ha	C.ty TNHH TM.DV Vận tải Lam Hồng
13	Thung Xán, xã Liên Hợp và Châu Lộc, huyện Quỳnh Hợp,	1741/GP-BTNMT ngày	12 tháng 26,35 ha	C.ty CP XK và KT Khoáng sản Việt Nam

TT	Vị trí mỏ, diện tích thăm dò đá vôi trắng	Số giấy phép	Thời hạn, Diện tích	Tên tổ chức
	Nghệ An	05/11/2007		
14	Thung Mây, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ, Nghệ An	1664/GP-BTNMT ngày 26/10/2007	12 tháng 17,65 ha	C.ty TNHH Hoàng Danh
15	Lèn Bút, xã Tân Xuân và Giai Xuân, huyện Tân Kỳ, Nghệ An	1663/GP-BTNMT ngày 26/10/2007	12 tháng 18,86 ha	C.ty TNHH Tín Hoàng
16	Thung Dền, xã Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An	1427/GP-BTNMT ngày 20/09/2007	24 tháng 60 ha	C.ty TNHH SX-TM-DV Liên Hiệp
17	Thung Nậm và Thung Hẹo, xã Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An	1219/GP-BTNMT ngày 14/08/2007	24 tháng 24,91 ha	C.ty TNHH Đá Phú Quỳnh
18	Thung Xền Xén, xã Châu Lộc, huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An	10/GP-ĐCKS ngày 14/05/2007	24 tháng 22 ha	C.ty CP SX và thương mại Quang Long
19	Bản Duộc, xã Liên Hợp, huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An	15/GP-ĐCKS ngày 30/11/2006	18 tháng 63,18 ha	Thay 374/GP-BTNMT ngày 7/4/2006

B. Các dự án đã có ý kiến thoả thuận chủ trương

TT	Vị trí khu vực đề nghị thăm dò	D.tích (ha)	Tên công ty	Ghi chú
I	Tỉnh Bắc Kạn	2dt		
1	Bản Mói, xã Nam Cường và Nà Lịt, xã Tân Lập, huyện Chợ Đồn	16,00	C.Ty TNHH Hùng Dũng	Đã có ý kiến của UBND, Bộ CT
2	Cốc Liêng, xã Hoàng Trĩ, huyện Ba Bể	30,00	C.ty CP Encotech VN	Đã có ý kiến UBND, Bộ CT
II	Tỉnh Tuyên Quang	1dt		
1	Km 54-57 (núi Đá Đen), Hàm Yên	35,00	C.Ty TNHH ALLIANCE (Ấn Độ)	Đã có ý kiến UBND Bộ: CT, KHĐT, QP, NN&PTNT,
III	Tỉnh Yên Bái	7dt		
1	xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	56,50	C.ty CP KS và XD Hà Nội	Đã có ý kiến UBND,
2	xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	49,80	C.ty CP khai thác và chế biến đá Việt Long	Đã có ý kiến UBND,
3	xã Liễu Đô, huyện Lục Yên	42,68	C.ty CP khai thác và chế biến đá Tường Phú	Đã có ý kiến UBND,

4	xã Mông Sơn, huyện Bình Yên	25,60	C.ty CP tin học ISA	Đã có ý kiếnUBND,
5	Bản Ro, xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	45,0	C.ty CP Nông Cao	Đã có ý kiếnUBND, Bộ CT
6	Khau Ca, xã An Phú, huyện Lục Yên	20,0	C.ty CP Đầu tư và khai thác mỏ VINA VICO	Đã có ý kiếnUBND, Bộ CT
7	xã Minh Tiến, huyện Lục Yên	100	C.Ty CP đầu tư khoáng sản Yên Bái	Đã có ý kiếnUBND
IV	Tỉnh Nghệ An	26dt		
1	Thung Lộc, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	21,83	C.ty TNHH SX và TM quốc tế Vũ Hoàng	Đã có ý kiếnUBND
2	Thung Có, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	25,00	C.ty CP TM Kim Vinh	Đã có ý kiếnUBND, Bộ CT
3	Lèn Kè Bút, xã Tân Xuân và Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	18,84	C.ty CP Hóa chất Minh Đức	Đã có ý kiếnUBND, Bộ CT
4	Kèn Cò Phạt, xã Liên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	13,51	C.ty CP An Sơn	Đã có ý kiếnUBND, Bộ CT
5	Thung Lăng, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	11,08	C.ty CP XD và ĐT DL sinh thái	Đã có ý kiếnUBND, Bộ CT
6	xã Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp	64,45	C.ty TNHH Long Vũ	Đã có ý kiếnUBND, Bộ CT
7	Thung Lộ, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	27,28	C.ty CP ĐTPT tài nguyên VN	Đã có ý kiếnUBND, Bộ CT
8	Lèn Kè Bút, xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	12,36	C.ty CP Miền Tây	Đã có ý kiếnUBND, Bộ CT
9	Núi Mần Mần và thung Con Chó, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	27,30	Doanh NTN Lộc Hiền	Đã có ý kiếnUBND, Bộ CT
10	Núi Phá Thăm, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	7,39	C.ty CP Đá Châu Á	Đã có ý kiếnUBND, Bộ CT
11	Thung Tòm, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	8,25	C.ty CP NACONEX	Đã có ý kiếnUBND, Bộ CT
12	Lèn Kè Bút, xã Tân Xuân và Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	18,7	C.ty CP dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí	Đã có ý kiếnUBND, Bộ

				CT
13	Núi Phá Bang-thung Hang Càng, xã Châu Lộc, huyện Quỳnh Hợp	11,30	C.ty CP Trung Đức	Đã có ý kiến UBND, Bộ CT
14	Thung Cọ, xã Liên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	29,70	C.ty TNHH Đức Ân	Đã có ý kiến UBND, Bộ CT
15	xã Liên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	40,02	C.ty CP khoáng sản Hà An	Đã có ý kiến UBND, Bộ CT
16	Mò Nung, xã Liên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	25,00	C.ty CP khai thác và XNK KS Thiên Long	BXD đã đưa vào QH VLXD
17	Thung Hung, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	10,97	C.ty CP TMQT và TVĐT Invecon	Đã có ý kiến UBND, Bộ CT
18	Lèn Bác, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	17,20	C.ty TNHH Kiều Phương	Đã có ý kiến UBND, Bộ: CT, XD
19	Thung Xán, xã Liên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	18,6	C.ty TNHH Thành Trung	Đã có ý kiến UBND, Bộ: CT, XD
20	Thung Duộc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp	31,1	C.ty CP Xây dựng và Công trình giao thông 747	Đã có ý kiến UBND, Bộ: CT, XD
21	Châu Quang, xã Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp	13,2	C.ty Hợp tác kinh tế QK4 - Bộ QP	Đã có ý kiến UBND, Bộ: CT, XD
22	Bản Hạt, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	30,4	C.ty TNHH NN 1 TV KLM Nghệ Tĩnh	Đã có ý kiến UBND, Bộ: CT
23	xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp	23,59	C.ty CP Khoáng sản Nghệ An	Đã có ý kiến UBND, Bộ: CT
24	Bản Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp	12,03	C.ty CP Khoáng sản Á Châu	Đã có ý kiến UBND
25	Tân Xuân, Tân Kỳ	29,8	T.Cty Đông Bắc, Bộ QP	Đã có ý kiến UBND
26	xã Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp	15,1377	C.ty TNHH Đồng Lợi	Đã có ý kiến UBND

Ghi chú viết tắt: CT-Bộ Công Thương; XD-Bộ Xây Dựng; NN&PTNT- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; KH&ĐT- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; QP- Bộ Quốc phòng; UBND-Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh